TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13/3/2026
V/v T/c ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cạn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nông Văn Điền.

2. Ông Nguyễn Viết Tác.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Khuyến - Thẩm tra Viên - Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên tham gia phiên toà*:* Ông Hà Trọng Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2025/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp " Ly hôn, nuôi con chung ". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2026; quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2026/HNGĐST-QĐ, ngày 13/02/2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Thị L, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Ma Đình T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, chị Triệu Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T trên cơ sở quen biết, được tìm hiểu tình cảm từ năm 2004, sau đó chị L và anh T quyết định đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã C, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 03/6/2005. Việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị L và anh T chung sống cùng gia đình bên bố mẹ anh T tại thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Bắc

Kạn (Nay là thôn Bản V, xã N, tỉnh Thái Nguyên). Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, đến cuối năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung đời sống chung của vợ chồng không thể hoà hợp, cuộc sống không hạnh phúc, thi thoảng xảy ra bạo lực gia đình, gây tổn thương tinh thần, thậm chí ảnh hưởng đến sức khoẻ, thời gian chung sống bất hoà đã được gia đình hai bên đã đứng ra hoà giải khuyên nhủ để vợ chồng hàn gắn nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Tình cảm vợ chồng ngày một dạn nứt. Nên cuối năm 2016, chị L và con trai là Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 về ở chung nhà với bố đẻ chị L là ông Triệu Văn P, sinh năm 1956 và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957 tại thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên để sinh sống. Vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và chính thức ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và lâm vào tình trạng trầm trọng. Nay chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Đình T.

- Về con chung: Chị Triệu Thị L và anh Ma Đình T có 02 (hai) con chung là Ma Doãn T3, sinh ngày 10/01/2006 và Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Đối với con chung Ma Doãn T3, đã trưởng thành, hiện nay đang đi nghĩa vụ quân sự tại Tiểu đoàn B - L, Quân khu A, địa chỉ Xóm V, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên, khi ly hôn chị L không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Ma Doãn T1, hiện nay đang học lớp Tám trường Trung học cơ sở xã Đ (Nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên), khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Ma Doãn T1 đến khi đủ 18 tuổi. Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Ma Đình T mặc dù đã được Tòa án đã tống đạt đầy đủ hợp lệ các thông báo, văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không hợp tác làm việc với Tòa án.

Tòa án tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ như sau:

Tại biên bản xác minh ngày 04/12/2025 tại Công an xã N, tỉnh Thái Nguyên cung cấp: Anh Ma Đình T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xã N, tỉnh Thái Nguyên. Trong gia đình anh T gồm có 03 nhân khẩu, gồm mẹ đẻ là bà Lâm Thị B và con trai là Ma Doãn T3. Thời gian gần đây, anh T thường xuyên không có mặt tại địa phương, có về nhà nhưng lại đi luôn, không thông báo cho mọi người trong gia đình, thôn tổ biết là đi đâu, làm gì và khi nào sẽ về nhà.

Cùng ngày, Tòa án tiến hành xác minh với trưởng thôn B, xã N, tỉnh Thái Nguyên cung cấp sau khi kết hôn chị L và anh T về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T thuộc Bản Vèn, xã N, tỉnh Thái Nguyên, cho tới năm 2016, vợ chồng chị L anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đánh chửi nhau cần đến sự can thiệp và hòa giải của hai bên gia đình nội, ngoại. Thời gian gần đây, anh T thường xuyên không có mặt tại địa phương, thôn không nắm được anh T đi đâu, làm gì và khi nào sẽ về.

Tại biên bản lấy lời khai anh Ma Đình K, trú tại thôn Bản Vèn, xã N, tỉnh Thái Nguyên (anh trai ruột của anh Ma Đình T) ngày 04/12/2025, cung cấp: Anh Ma Đình T đang đi làm ăn xa mấy năm nay, có thường xuyên đi lại nhưng anh K không nắm được cụ thể địa chỉ hiện nay anh T đang ở cũng không biết anh T về khi nào về trong bao lâu, anh K vẫn thường xuyên liên lạc với anh T qua điện thoại hoặc qua các phương thức mạng xã hội. Anh T và chị Triệu Thị L là vợ chồng hợp pháp được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn T, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng T, L phát sinh mẫu thuẫn, đánh chửi nhau cần anh K can thiệp hoà giải, sau đó đến năm 2016 chị L bỏ đi và hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Vợ chồng T, L có 02 (hai) người con chung là Ma Doãn T3, sinh ngày 10/01/2006 hiện nay đang đi nghĩa vụ quân sự và Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 đang sinh sống với chị L. Anh T, chị L không có tài sản chung, nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai bà Lâm Thị B (Mẹ đẻ anh T) ngày 05/12/2025, cung cấp: Bà B cùng nơi cư trú với anh T. Anh T có liên lạc thường xuyên với bà, tuy nhiên bà chỉ biết anh T đi làm ăn xa, nhưng đi đâu và khi nào anh T về thì bà không nắm được. Chị L bỏ đi khỏi nhà từ năm 2016 đến nay nên bà không nắm được. Anh T, chị L có đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới hỏi hợp pháp và về sinh sống cùng gia đình tại thôn B, xã L (N là thôn Bản Vèn, xã N, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn quá trình chung sống, anh T và chị L phát sinh nhiều mâu thuẫn, đánh chửi nhau cần bà can thiệp hoà giải, đến năm 2016 L bỏ đi và hai vợ chồng ly thân từ đó tới nay. Anh T và chị L có 02 (hai) người con chung là Ma Doãn T3, sinh ngày 10/01/2006 hiện nay đang đi nghĩa vụ quân sự; Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 đang sinh sống với chị L. Vợ chồng T, L không có tài sản chung, nợ chung.

Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thái Nguyên ngày 05/12/2025, xác định: Anh Ma Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn Bản Vèn, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian gần đây anh T thường xuyên đi lại tuy nhiên giấu địa chỉ không cho mọi người trong gia đình và thôn tổ biết là đi đâu, đi trong bao lâu và khi nào về.

Tại biên bản xác minh với bà Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ chị L) cư trú tại thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên, cung cấp: Chị L và con chung Ma Doãn T1 hiện tại cùng chung sống với nhà bà T2 và ông Triệu Văn P, chị L đã đi làm dâu ở thôn Bản Vèn, xã N đến năm 2016 thì chị L lại trở về ở với bên ngoại, Ma Doãn T1 hồi đó còn nhỏ cùng về theo mẹ để ở với bà từ năm 2016 đến nay. Mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã xảy ra từ nhiều năm và mâu thuẫn căng thẳng đến mức L phải bỏ về nhà bà ở từ năm 2016 đến nay. Hiện chị L và anh T đang làm thủ tục ly hôn tại Toà án nếu buộc phải ly hôn thì bà và ông P đồng ý cho chị L và Ma Doãn T1 cùng ăn ở, sinh hoạt tại nhà ở của bà tại thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và và biên bản không tiến hành hòa giải được, đồng thời chị L có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Nên Toà án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên toà, chị Triệu Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về ly hôn, nuôi con chung là Ma Doãn T1 đến khi con chung đã thành niên.

Quá trình giải quyết, anh Ma Đình T không hợp tác, không có yêu cầu phản tố.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán - Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ, xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự tham gia tố tụng trong vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi tiến hành xét xử và đến trước khi nghị án; đối với nguyên đơn chấp hành pháp luật tố tụng đầy đủ, bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng đầy đủ.

Về nội dung: Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Triệu Thị L:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Triệu Thị L được ly hôn anh Ma Đình T.

Về con chung: Giao con chung Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 cho Chị Triệu Thị L được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Ma Đình T có hộ khẩu thường trú tại xã N, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên.

Đối với bị đơn anh Ma Đình T, quá trình giải quyết đã được Toà án tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định nhưng vắng mặt, không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Về quan hệ pháp luật xác định là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung nên áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Xác định chị L và anh T được tìm hiểu tình cảm, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn. Nên về quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn Bản Vèn, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không có hạnh phúc, không thể hoà hợp, thậm trí bạo lực gia đình không còn quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng chính thức sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Vì vậy, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mặc dù anh T không hợp tác, không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn, nhưng qua xác minh với gia đình và địa phương xác định hiện nay giữa chị L và anh T vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016.

Tại phiên tòa, chị Triệu Thị L tiếp tục yêu cầu được ly hôn với anh Ma Đình T do vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2016. Chị L xin được ly hôn với anh T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định như sau:

"1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị L xin được ly hôn anh T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nêu trên là có căn cứ.

Về con chung: Xác định chị L và anh T có 02 (hai) con chung là Ma Doãn T3, sinh ngày 10/01/2006 và Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hiện nay, Ma Doãn T3 đã trưởng thành, đang đi nghĩa vụ quân sự, nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Đối với con chung Ma Doãn T1, hiện nay đang ở với mẹ và đang học lớp Tám trường Trung học cơ sở Y - Thái Nguyên, khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Ma Doãn T1 cho đến khi đủ 18 tuổi. chị L không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình tố tụng, anh T không có ý kiến về việc nuôi con chung là Ma Doãn T1. Tại đơn xin đề đạt nguyện vọng của Ma Doãn T1 có nguyện vọng được ở với mẹ nếu

bố mẹ ly hôn. Qua xác minh về điều kiện nuôi con chung, bà T2 và ông P (bố mẹ đẻ của chị L), thì ông bà có ý kiến nếu Toà án giải quyết cho chị L và anh T được ly hôn thì ông bà đồng ý cho mẹ con chị L và Ma Doãn T1 ở cùng gia đình ông bà và giúp chị L chăm sóc Ma Doãn T1 ăn ở bình thường. Chị L trình bày chị có mức thu nhập ổn định hàng tháng là khoảng 5.000.000đ (năm triệu đồng) đến 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Nên việc giao con chung Ma Doãn T1 cho chị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, nên không xem xét xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết .

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Nguyên đơn chị Triệu Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị L xin được ly hôn anh Ma Đình T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị L được ly hôn anh Ma Đình T.

- Về con chung: Giao con chung Ma Doãn T1, sinh ngày 14/4/2012 cho chị Triệu Thị L được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi, hiện nay con chung đang ở với chị Triệu Thị L tại thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Ma Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH16 ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Triệu Thị L

phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 0002379 ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận chị Triệu Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Ma Đình T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 7 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 7 – Thái Nguyên;
- UBND xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHI

Nguyễn Duy Cạn